

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1182/2017/KDTM-PT

Ngày: 19/12/2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Toại.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hồng Ân.

2. Bà Hà Thanh Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Thúy Ái– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19/12/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2017/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2726/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 6716/2017/QĐ-PT ngày 05/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH A.

Địa chỉ: Đường A, phường X, Quận Y, TP.HCM

Người đại diện hợp pháp: ông Phạm N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Đường G, phường H, quận T, TP.HCM (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/01/2017)

2. Bị đơn: Công ty TNHH B.

Địa chỉ: Đường N, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan T, sinh năm 1988, Chức danh: Giám đốc.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn- Công ty TNHH A.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

*** Đại diện Nguyên đơn trình bày:**

Ngày 05/11/2014, giữa Công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là Công ty A) và Công ty TNHH B (sau đây gọi tắt là Công ty B) có ký kết 02 hợp đồng mua bán hàng hóa:

- Hợp đồng mua bán số 091116/HĐMB/2014, thỏa thuận phía Công ty B bán cho Công ty A 1.500 vỏ bình thủy tinh Hàn Quốc NO.67 với giá 157.000.000 (một trăm năm mươi bảy triệu) đồng, thời hạn giao hàng: trong vòng 45 ngày kể từ ngày 02 bên ký hợp đồng; địa điểm giao hàng: tại kho của Công ty A trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn thanh toán: ngay sau khi ký hợp đồng, Công ty A thanh toán cho Công ty B số tiền 78.750.000 (bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng, số tiền còn lại sẽ thanh toán ngay sau khi Công ty B giao hàng cho Công ty A.

- Hợp đồng mua bán số 091117/HĐMB/2014, thỏa thuận phía Công ty B bán cho Công ty A 1.200 chai rượu Hồng Sâm Hàn Quốc nhập khẩu 19 độ (375ml/chai) với giá 144.000.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng; thời hạn giao hàng: thỏa thuận của hai bên (do hàng đã có sẵn); địa điểm giao hàng: tại kho của Công ty A trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh; ngay sau khi ký hợp đồng, Công ty A thanh toán cho Công ty B số tiền 72.000.000 (Bảy mươi hai triệu đồng), số tiền còn lại sẽ thanh toán ngay sau khi Công ty B giao hàng cho Công ty A.

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty A đã thanh toán cho Công ty B số tiền 78.750.000 (bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng cho hợp đồng mua bán số 091116/HĐMB/2014 và 72.000.000 (Bảy mươi hai triệu) đồng cho Hợp đồng mua bán số 091117/HĐMB/2014 nhưng phía Công ty B chỉ mới giao 10 chai rượu Hồng Sâm Hàn Quốc và 50 vỏ bình thủy tinh Hàn Quốc NO.67 vào ngày 08/11/2014.

Để đảm bảo quá trình sản xuất và giao hàng nên Công ty A đã chủ động mua hai mặt hàng trên với hai công ty khác, cụ thể ngày 02/01/2015, giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/01-HĐMB với Công ty Ngọc Châu để mua bình thủy tinh, trị giá hợp đồng là 179.987.500 đồng và ngày 11/03/2015 giao kết hợp đồng mua bán rượu Hồng Sâm 19 độ với Công ty Tân Khải Hoàn với giá 180.000.480 đồng. Việc Công ty A ký kết mua hàng hóa của hai công ty trên, Công ty A không có thông báo cho Công ty B biết.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 buộc Bị đơn phải thanh toán một lần và toàn bộ các khoản tiền do vi phạm hợp đồng như sau:

- Số tiền phạt do vi phạm 02 (hai) hợp đồng: 301.500.000 đồng.

- Trả lại số tiền mà công ty đã thanh toán đặt cọc mua hàng 50% giá trị 02 (hai) hợp đồng 150.750.000 đồng.

- Số tiền chênh lệch theo giá thị trường mà công ty đã bỏ ra để mua hàng hóa của đơn vị khác là 55.232.980 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty A yêu cầu Công ty B phải trả là 507.482.980 đồng.

*** Đại diện Bị đơn trình bày:**

Bị đơn xác nhận lời trình bày của Công ty A về việc ký kết hai Hợp đồng mua bán hàng hóa số 091116/HĐMB/2014 và số 091117/HĐMB/2014 vào ngày 05/11/2014 là đúng.

Nhưng việc thanh toán như nguyên đơn trình bày là không đúng. Mặc dù thỏa thuận ngay sau ký kết hợp đồng phía nguyên đơn sẽ phải thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho bị đơn nhưng mãi đến ngày 07/11/2014 nguyên đơn mới thanh toán 50% giá trị hợp đồng số 091117/HĐMB/2014 và đến ngày 14/11/2014, nguyên đơn mới thanh toán 50% giá trị hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 cho bị đơn.

Công ty Đại Hàn Việt đã tiến hành giao hàng cho Công ty A như sau:

- Ngày 08/11/2014, theo yêu cầu của bà Lê Tú Phương – Giám đốc Công ty A, Công ty Đại Hàn Việt đã giao trước 10 chai rượu Hồng Sâm Hàn Quốc và 50 vỏ bình thủy tinh Hàn Quốc NO.67. Bà Lê Tú Phương có trao đổi điện thoại đồng ý cho Công ty B giao số vỏ thủy tinh còn lại trước ngày 01/01/2015 (bị đơn có ghi âm cuộc trao đổi thỏa thuận này).

- Hai bên trao đổi qua điện thoại sẽ giao hàng vào ngày 26/11/2014 nhưng khi bị đơn cho xe chở hàng qua giao cho nguyên đơn thì nhận được điện thoại của bà Tú Phương thông báo không thể nhận hàng và yêu cầu giao lại ngày khác nên bị đơn cho xe mang hàng về.

- Vào ngày 13/12/2014, bị đơn có thông báo sẽ giao tiếp số hàng còn lại cho nguyên đơn vào ngày 16/12/2014. Đến ngày 15/12/2014, nguyên đơn trả lời thư điện tử (email) đồng ý nhận hàng từ khoảng 10h sáng đến 14 giờ ngày 16/12/2014. Thực hiện đúng cam kết, bị đơn tiến hành giao đúng thời hạn đã thông báo trên. Tuy nhiên, sau khi giao hàng xong, bị đơn yêu cầu nguyên đơn ký nhận hàng và xác nhận thanh toán nhưng nhân viên công ty nguyên đơn từ chối với lý do bà Tú Phương là Giám đốc hiện đi công tác ở Mỹ nên không thể ký thanh toán hoặc ký ủy nhiệm chi.

Sau ngày 16/12/2014, bị đơn liên tục liên hệ với nguyên đơn để giao hàng theo thỏa thuận trong hai hợp đồng trên nhưng nhân viên công ty nguyên đơn từ chối nhận hàng vì bà Lê Tú Phương đi Mỹ chưa về Việt Nam.

- Ngày 31/12/2014, bị đơn tiến hành giao hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng bà Lê Tú Phương từ chối gặp và không có nhận hàng. Sự việc này, bị đơn đã yêu cầu Thừa phát lại quận Bình Thạnh tiến hành lập vi bằng số 272/2014/VB-VPTPLBT.

- Đến ngày 07/01/2015, bị đơn có nhận được thông báo từ nguyên đơn yêu cầu giao hàng vào lúc 16h30 tại tỉnh lộ 25B, phường Thạnh Mỹ Lợi,

Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng nguyên đơn vẫn không chịu nhận hàng. Vì vậy, bị đơn đã yêu cầu Thừa phát lại quận Bình Thạnh tiến hành lập vi bằng số 01/2015/VB-VPTPLBT.

Nay với yêu cầu khởi kiện của Công ty A, Công ty B không đồng ý trả cho Công ty A số tiền 507.482.980 đồng, mà chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền 72.000.000 đồng.

Ngày 29/6/2017, bị đơn là Công ty B có nộp đơn khởi kiện với yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn là Công ty A phải trả cho bị đơn số tiền 102.246.500 đồng do nguyên đơn vi phạm các điều khoản của Hợp đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B phải trả số tiền 301.500.000 (ba trăm lẻ một triệu năm trăm ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B phải trả tiền cọc mua hàng theo Hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 là 78.500.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B phải trả số tiền chênh lệch theo giá thị trường mà nguyên đơn đã bỏ ra mua hàng hóa của đơn vị khác là 55.232.980 (năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi hai ngàn chín trăm tám mươi) đồng.

4. Buộc bị đơn Công ty TNHH B trả lại tiền cọc mua hàng theo Hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 cho nguyên đơn Công ty TNHH A là 72.000.000 (bảy mươi hai triệu) đồng.

5. Buộc nguyên đơn Công ty TNHH A phải trả lại cho bị đơn số tiền 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng.

Trong trường hợp các đương sự chậm thanh toán số tiền trên thì các đương sự có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

6. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH B có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

7. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 21.457.319 (hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn ba trăm mười chín) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/05950 ngày 05/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn

còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.307.319 (chín triệu ba trăm lẻ bảy ngàn ba trăm mười chín) đồng.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.600.000 (ba triệu sáu trăm ngàn) đồng.

Ngoài ra, còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 25/8/2017, Công ty A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 7 tuyên không thỏa đáng, không đúng sự thật. Việc Tòa án nhân dân Quận 7 bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa căn cứ vào các tài liệu, tình tiết có trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ một phần kháng cáo đối với hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 ngày 05/11/2014, còn các phần khác đại diện nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh- Bà Trần Thị Thúy Ái- phát biểu có nội dung chính như sau: Nhận thấy Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung bản án sơ thẩm do Hội đồng xét xử tóm tắt là đúng như bản án sơ thẩm và không có đương sự nào cung cấp thêm chứng cứ mới. Xét Tòa án nhân dân Quận 7, TP.HCM thụ lý giải quyết tranh chấp về “hợp đồng mua bán hàng hóa”, giữa Công ty A với Công ty B là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ giữ phần kháng cáo đối với hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 ngày 05/11/2014. Do đó, căn cứ Khoản 3, Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc nguyên đơn rút một phần kháng cáo.

Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với Hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 ngày 05/11/2014, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 ngày 05/11/2014 các bên thỏa thuận mua bán 1500 vỏ bình thủy tinh Hàn Quốc NO.67 với giá 157.500.000 (một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng, thời hạn giao hàng 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, như vậy hạn cuối phải giao hàng là vào ngày 20/12/2014.

Bị đơn là Công ty B đã nhận 50% tiền đặt cọc của hợp đồng này là 78.750.000 (bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng, tiến hành đợt giao hàng đầu tiên theo yêu cầu của nguyên đơn vào ngày 08/11/2014 với số lượng 50 vỏ bình thủy tinh. Sau ngày 08/11/2014, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn giao hàng vào ngày 26/11/2014 nhưng khi bị đơn cho xe chở hàng qua giao thì nguyên đơn thông báo bằng điện thoại không thể nhận được hàng và yêu cầu giao lại ngày khác. Việc này hai bên cũng không có thỏa thuận bằng văn bản và xác nhận thời điểm giao hàng vào ngày 26/11/2014; theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự không có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận giao hàng. Tuy nhiên, vẫn còn trong thời hạn giao hàng, bị đơn đã có thông báo giao hàng vào ngày 16/12/2014 và được phía nguyên đơn chấp nhận. Đến ngày 16/12/2014 phía bị đơn tiến hành giao hàng theo đúng thỏa thuận nhưng vẫn không giao được hàng cho nguyên đơn vì nguyên đơn không xác nhận thời hạn thanh toán nên bị đơn chở hàng về. Tiếp đến, các bên có thỏa thuận mới về việc giao hàng lại vào ngày 31/12/2014. Căn cứ vào Vi bằng số 272/2014/VB-VPTPLBT ngày 31/12/2014 của Văn phòng Thừa phát lại quận Bình Thạnh và lời trình bày tại bản tự khai ngày 19/01/2016 của ông Phạm Anh Khoa – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trước đây - đủ căn cứ kết luận vào ngày 31/12/2014 bị đơn có tiến hành việc giao hàng hóa cho nguyên đơn nhưng do bà Tú Phương – Giám đốc Công ty A bận việc đột xuất công tác ở nước ngoài nên nguyên đơn có cử hai người là bà My và bà Thúy nhận hàng thay và thông báo sẽ thanh toán sau khi nhận hàng nhưng bị đơn không chịu và chở hàng về.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào quy định tại Khoản 4 của Hợp đồng số 09116/HĐMB/2014 các bên thỏa thuận sau khi bên bán giao hàng cho bên mua thì bên mua có trách nhiệm thanh toán hết số tiền 50% còn lại cho bên bán tại nơi giao nhận hàng hóa, do vậy việc bị đơn tiến hành giao hàng cho nguyên đơn trong đúng thời hạn giao hàng đã thỏa thuận nhưng nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại nên với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại số tiền đặt cọc 78.750.000 đồng là không đúng theo quy định tại Khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng: *“Nếu bên mua có những thay đổi ảnh hưởng đến các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng thì bên Bán không giao hàng và bên Mua sẽ mất tiền đặt cọc”* và Khoản 2 Điều 358 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH A.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, giữa: Công ty TNHH A với Công ty TNHH B.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B phải trả số tiền 301.500.000 (ba trăm lẻ một triệu năm trăm ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B phải trả tiền cọc mua hàng theo Hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 là 78.500.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B phải trả số tiền chênh lệch theo giá thị trường mà nguyên đơn đã bỏ ra mua hàng hóa của đơn vị khác là 55.232.980 (năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi hai ngàn chín trăm tám mươi) đồng.

4. Buộc bị đơn Công ty TNHH B trả lại tiền cọc mua hàng theo Hợp đồng số 091116/HĐMB/2014 cho nguyên đơn Công ty TNHH A là 72.000.000 (bảy mươi hai triệu) đồng.

5. Buộc nguyên đơn Công ty TNHH A phải trả lại cho bị đơn số tiền 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng.

Trong trường hợp các đương sự chậm thanh toán số tiền trên thì các đương sự có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

6. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH B có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

7. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 21.457.319 (hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn ba trăm mười chín) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/05950 ngày 05/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.307.319 (chín triệu ba trăm lẻ bảy ngàn ba trăm mười chín) đồng.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.600.000 (ba triệu sáu trăm ngàn) đồng. (số tiền án phí nguyên đơn, bị đơn phải chịu, nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền).

- Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH A phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0024332 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Công Toại